

Hà Nội, ngày 20 tháng 12 năm 2011

**BÁO CÁO CÔNG BỐ
ĐÁNH GIÁ XẾP HẠNG CHỈ SỐ ICT-INDEX CÁC ĐƠN VỊ TRONG
NGÀNH NN&PTNT NĂM 2011 (MARD ICT-Index 2011)**

I. Giới thiệu

Việc đánh giá mức độ sẵn sàng cho ứng dụng và phát triển CNTT (ICT Index) được thực hiện hàng năm từ 2006 đến nay, dưới sự chỉ đạo của Ban chỉ đạo Quốc gia về CNTT Hội tin học Việt Nam là đơn vị độc lập đứng ra tổ chức điều tra đánh giá ICT Index các đơn vị, tổ chức trong cả nước gồm 4 khối: Các Tỉnh-Thành, Bộ-Ngành, Doanh nghiệp và Ngân hàng. Các kết quả báo cáo mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT Việt Nam các năm 2006, 2007, 2008, 2009, 2010 (Vietnam ICT Index) được công bố tại các Hội thảo hợp tác phát triển CNTT-TT Việt Nam hàng năm đã cho chúng ta thấy được bức tranh toàn cảnh, khá đầy đủ về xếp hạng mức độ ứng dụng và phát triển CNTT-TT ở Việt Nam, qua đó có tác dụng thúc đẩy sự quan tâm đầu tư và phát triển ứng dụng CNTT của các đơn vị, đồng thời các số liệu trong báo cáo cũng được dùng làm cơ sở, tham khảo để xây dựng các định hướng cơ chế, chính sách và môi trường thuận lợi cho cơ quan quản lý nhà nước về ứng dụng và phát triển CNTT.

Trong các báo cáo Vietnam ICT Index hàng năm về xếp hạng trong khối Bộ-Ngành thì Bộ NN&PTNT có thứ tự xếp hạng chung về ứng dụng và phát triển CNTT như: *Năm 2006 xếp thứ 26, năm 2007 xếp thứ 10, năm 2008 xếp thứ 2, năm 2009 xếp thứ 5 và năm 2010 xếp thứ 12 trên tổng số các Bộ Ngành.* Năm 2011 chưa được công bố chính thức.

Được sự chỉ đạo của lãnh đạo Bộ NN&PTNT và Ban chỉ đạo CNTT của Bộ, Trung tâm TH&TK trong 3 năm liên từ 2009,2010 và 2011 đã đứng ra tổ chức điều tra xếp hạng về ứng dụng và phát triển CNTT của các đơn vị trong Ngành NN&PTNT và xây dựng Báo cáo ICT Index hàng năm (MARD ICT Index 2011). Kết quả điều tra này cho chúng ta bức tranh tổng thể về mức độ ứng dụng và phát triển CNTT của Ngành. Nó sẽ được dùng làm cơ sở, tham khảo để xây dựng kế hoạch, chiến lược và định hướng cơ chế, chính sách cho Bộ về ứng dụng và phát triển CNTT và đề ra các giải pháp thích hợp cho phát triển CNTT những năm tiếp theo, đồng thời cũng là thước đo đánh giá xếp hạng giữa các đơn vị và nhằm động viên thúc đẩy phong trào thi đua các đơn vị về ứng dụng

và phát triển CNTT. Kết quả này cũng là cơ sở để báo cáo cho Ban chỉ đạo Quốc gia về CNTT về tình hình ứng dụng và phát triển CNTT trong Bộ.

II. Quá trình điều tra kết quả điều tra

2.1. Đối tượng điều tra

Các đơn vị điều tra được xem xét dựa trên cơ sở của Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3/3/2008 của Chính phủ quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ NN&PTNT và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 3/1/2008 và Quyết định số 214/QĐ-TTg ngày 15/02/2011 của Thủ tướng về tổ chức các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Bộ NN&PTNT.

Tương tự năm trước các đơn vị điều tra được chia làm 4 khối (nhóm đối tượng). Mỗi khối đối tượng có sử dụng các bộ phiếu điều tra tương ứng như sau

Khối	Đối tượng điều tra	Bộ phiếu điều tra	Số lượng đơn vị
Khối 1	Tổng cục, cục, vụ, trung tâm, báo chí, ...	Bộ phiếu 1	24
Khối 2	Các trường đào tạo: đại học, cao đẳng, trung cấp	Bộ phiếu 3	36
Khối 3	Các viện nghiên cứu, quy hoạch	Bộ phiếu 2	12
Khối 4	Các Sở Nông nghiệp và PTNT	Bộ phiếu 4	63
Tổng số đơn vị được điều tra			135

2.2. Tổ chức thu thập số liệu điều tra

Bộ NN&PTNT đã có công văn số 2043/BNN-TH, ngày 15 tháng 7 năm 2011 gửi cho các đơn vị trực thuộc Ngành NN&PTNT yêu cầu tổ chức thu thập và cung cấp số liệu theo mẫu phiếu điều tra và gửi về cho Trung tâm TH&TK. Công văn và phiếu điều tra còn được đăng tải trên cổng thông tin của Bộ (www.mard.gov.vn) giúp cho các đơn vị dễ dàng download mẫu phiếu điều tra.

Kết quả thu thập phiếu điều tra:

Nhóm đối tượng	Các đơn vị trong khối	Số phiếu gửi đi	Số phiếu thu về	Đơn vị không nộp phiếu
----------------	-----------------------	-----------------	-----------------	------------------------

Nhóm 1	Khối Tổng cục, Cục, Vụ, Trung tâm, Văn phòng Bộ, Báo chí...	24	24	
Nhóm 2	Khối các trường đại học, cao đẳng, trung cấp, quản lý cán bộ,...	36	30	<ul style="list-style-type: none"> - Trường cao đẳng Cơ điện và Nông nghiệp Nam bộ - Trường cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Bảo Lộc - Trường cao đẳng Công nghệ và Kinh tế Hà Nội (nộp phiếu cũ 2010) - Trường cao đẳng nghề Cơ điện Tây Bắc - Trường cao đẳng nghề Công nghệ và Nông lâm Đông Bắc - Trường cao đẳng NN&PTNT Bắc Bộ
Nhóm 3	Khối Viện nghiên cứu và Quy hoạch	12	12	
Nhóm 4	Khối các Sở Nông nghiệp và PTNT	63	54	<ul style="list-style-type: none"> - Sở NN&PTNT Bắc Cạn - Sở NN&PTNT Tuyên Quang - Sở NN&PTNT Yên Bái - Sở NN&PTNT Điện Biên - Sở NN&PTNT Quảng Ngãi - Sở NN&PTNT Lâm Đồng - Sở NN&PTNT Bình Phước - Sở NN&PTNT Tây Ninh - Sở NN&PTNT Long An
	Tổng:	135	120	15
	Tỷ lệ %:	100%	89%	11%

III. Kết quả điều tra và xếp hạng chỉ số ICT Index 2011

Các kết quả điều tra được tính cho 4 khối đối tượng, đối với mỗi khối sẽ có 4 kết quả tính toán gồm: 1 bảng xếp hạng chung và 4 bảng xếp hạng theo nhóm chỉ tiêu (*Hạ tầng kỹ thuật, Ứng dụng, hạ tầng nhân lực, Môi trường tổ chức- chính sách*). Trong các bảng xếp hạng có đưa con số xếp hạng các năm trước 2010, 2009 vào để các đơn vị tham khảo, so sánh. Dưới đây chỉ trình bày kết quả xếp hạng chung ICT Index còn xếp hạng theo các nhóm chỉ tiêu được đề cập trong báo cáo chính được đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ <http://www.mard.gov.vn> và trang web của Vụ KHCN&MT <http://www.vnast.gov.vn>

Kết quả xếp hạng chung ICT Index 2011 của các khối như sau

Khối các tổng cục, cục, vụ, trung tâm, báo chí

STT	Tên đơn vị	Chỉ số HTKT	Chỉ số UD	Chỉ số HTNL	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2011	2010	2009
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Văn phòng Bộ	0.7379	0.6775	0.5909	1.0000	0.7182	1	1	9
2	Cục Chăn nuôi	0.7170	0.6947	0.5265	0.8472	0.6767	2	11	12
3	Vụ Tài chính	0.7694	0.7419	0.3718	0.9167	0.6722	3	14	20
4	Vụ Kế hoạch	0.6418	0.7283	0.4586	0.9167	0.6578	4	3	5
5	Cục QLCL nông lâm sản và thủy sản	0.7840	0.7209	0.4210	0.5000	0.6209	5	5	7
6	Vụ Tổ chức cán bộ	0.5707	0.5940	0.4936	1.0000	0.6208	6	4	17
7	Cục Trồng trọt	0.5494	0.5475	0.3285	0.8750	0.5361	7	7	10
8	Vụ KHCN và MT	0.6178	0.5898	0.3870	0.5556	0.5355	8	18	2
9	Cục Chế biến thương mại NLTS và NM	0.4039	0.6104	0.4601	0.6250	0.5146	9	8	21
10	Tổng cục Lâm nghiệp	0.6017	0.5895	0.3544	0.4444	0.5052	10	12	1,4
11	Cục thú y	0.5132	0.4557	0.2930	0.9167	0.4953	11	6	6
12	Vụ Hợp tác Quốc tế	0.6917	0.6422	0.3116	0.1111	0.4832	12	2	14
13	Tổng cục Thủy sản	0.5429	0.4803	0.2744	0.7222	0.4762	13	21	19,26
14	Trung tâm QG nước sạch VSMTNT	0.4071	0.4295	0.5617	0.4861	0.4689	14	10	18
15	Cục Kinh tế Hợp tác xã và PTNT	0.3630	0.5423	0.4525	0.4861	0.4602	15	15	11
16	Tạp chí nông nghiệp và PTNT	0.4475	0.3062	0.4478	0.7500	0.4509	16	17	25
17	Tổng cục Thủy lợi	0.6163	0.2850	0.2732	0.5139	0.4060	17	16	15,24
18	Cục Bảo vệ thực vật	0.2671	0.4990	0.3974	0.4861	0.4058	18	13	8
19	Vụ Pháp chế	0.6137	0.3813	0.2500	0.0417	0.3564	19	22	16
20	Cục Quản lý xây dựng công trình	0.3032	0.3015	0.3203	0.3889	0.3204	20	9	13
21	Trung tâm Khuyến nông K. ngư QG	0.4685	0.3161	0.2500	0.1667	0.3164	21	20	22
22	Báo Nông nghiệp Việt Nam	0.4493	0.1643	0.1541	0.3333	0.2641	22		
23	Thanh tra Bộ	0.4695	0.1807	0.2071	0.0000	0.2391	23	24	29
24	Trung tâm Tin học và Thống kê	0.6666	0.6573	0.9319	0.8889	0.7715			

Khối các trường đào tạo

STT	Tên đơn vị	Chỉ số HTKT	Chỉ số UD	Chỉ số HTNL	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2011	2010	2009
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Đại học Thủy lợi	0.4533	0.7113	0.4584	1.0000	0.6868	1	1	1
2	Đại học Nông - Lâm Bắc Giang	0.5731	0.5540	0.6761	0.8889	0.6805	2	3	21
3	Cao đẳng Thủy sản	0.5235	0.6552	0.4122	1.0000	0.6530	3	4	6
4	Cao đẳng nghề Cơ giới Quảng Ngãi	0.1002	0.5826	0.6559	0.8333	0.6400	4	31	30
5	Đại học Lâm nghiệp	0.4885	0.6319	0.2999	1.0000	0.6031	5	14	12

6	Cao đẳng nghề Cơ khí nông nghiệp	0.3313	0.5376	0.5097	0.8333	0.5889	6	8	5
7	Trường Cán bộ quản lý NNPTNT II	0.4399	0.5814	0.2617	1.0000	0.5657	7	5	14
8	Cao đẳng nghề Cơ điện Phú Thọ.	0.4393	0.5537	0.4778	0.6825	0.5620	8	9	24
9	Cao đẳng nghề Cơ điện và XD Bắc Ninh.	0.2265	0.4146	0.7249	0.6190	0.5587	9	23	31
10	Cao đẳng nghề Công nghệ và NL Phú Thọ	0.3542	0.5170	0.3882	0.9048	0.5558	10	12	10
11	Cao đẳng CN, KT và TL Miền Trung	0.1280	0.6556	0.4041	0.5873	0.5376	11		
12	Cao đẳng Nông nghiệp Nam Bộ	0.4277	0.6307	0.3209	0.6349	0.5308	12		
13	Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc	0.2540	0.4157	0.3557	1.0000	0.5149	13	10	29
14	Cao đẳng nghề Cơ giới Ninh Bình	0.1105	0.5167	0.2657	0.8889	0.4936	14	11	3
15	Trung học Nghiệp vụ Quản lý lương thực, thực phẩm	0.3780	0.3555	0.4121	0.8571	0.4887	15	29	
16	Cao đẳng lương thực, thực phẩm	0.5285	0.4318	0.2824	0.8571	0.4878	16	2	7
17	Cao đẳng nghề Cơ điện, XD, NL Trung Bộ	0.4304	0.5871	0.3774	0.4127	0.4865	17	24	28
18	Cao đẳng nghề Cơ điện Hà Nội.	0.3216	0.4235	0.4714	0.6032	0.4809	18	18	8
19	Cao đẳng Thủy lợi Bắc Bộ	0.2191	0.4920	0.3761	0.5794	0.4651	19	15	11
20	Cao đẳng nghề Cơ điện và Thủy lợi	0.2144	0.5373	0.4123	0.4206	0.4634	20	13	13
21	Cao đẳng nghề Công nghệ và NL Nam Bộ	0.1968	0.3395	0.3659	0.7937	0.4403	21	16	17
22	Cao đẳng nghề Thủy sản Miền Bắc	0.5293	0.3353	0.2937	0.7857	0.4369	22	20	27
23	Trung cấp nghề Cơ điện Đông Nam Bộ	0.5002	0.1926	0.6285	0.4286	0.4150	23	19	19
24	Trung học Thủy sản	0.5784	0.5129	0.3941	0.0000	0.3877	24	28	23
25	Trung học Công nghệ LT, TP	0.2532	0.3609	0.2425	0.4841	0.3488	25	26	25
26	Trung cấp nghề Cơ điện và CBTP Hà Tây	0.3371	0.1706	0.2799	0.7460	0.3417	26	22	15
27	Cao đẳng nghề Cơ điện XD Tam Điệp	0.2539	0.2429	0.1869	0.6746	0.3199	27	25	16
28	Trường Cán bộ quản lý NNPTNT I	0.7445	0.2637	0.1668	0.4683	0.3153	28	32	22
29	Cao đẳng nghề chế biến gỗ.	0.1575	0.4216	0.1707	0.3095	0.3073	29		
30	Trung học Lâm nghiệp Tây Nguyên	0.3348	0.2401	0.1988	0.0000	0.1910	30	27	

Khởi các viện nghiên cứu, quy hoạch

STT	Tên đơn vị	Chỉ số HTKT	Chỉ số ƯĐ	Chỉ số HTNL	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2011	2010	2009
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản I	0.5412	0.8446	0.6520	1.0000	0.7591	1	3	2
2	Viện Nghiên cứu Hải sản	0.4547	0.7474	0.8923	0.3889	0.6448	2	11	11
3	Viện Khoa học Nông nghiệp Việt Nam	0.5463	0.6923	0.3712	1.0000	0.6432	3	6	9
4	Viện Khoa học Thủy lợi Việt Nam	0.3631	0.7655	0.7458	0.6270	0.6410	4	1	3
5	Viện Chính sách và Chiến lược PTNNNT	0.8750	0.6267	0.5642	0.1429	0.5816	5	10	10
6	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản II	0.6456	0.6537	0.4743	0.3730	0.5599	6	7	5
7	Viện Chăn nuôi	0.2769	0.5971	0.4783	0.5952	0.4950	7	12	6
8	Viện Khoa học Lâm nghiệp Việt Nam	0.2391	0.7964	0.3261	0.3492	0.4779	8	15	

9	Viện Cơ điện NN và CN sau thu hoạch	0.4189	0.5938	0.1228	0.2063	0.3760	9	16	8
10	Viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp	0.2551	0.3093	0.4933	0.3810	0.3509	10	8	
11	Viện Thú y	0.2040	0.4559	0.3224	0.1667	0.3135	11	17	14
12	Viện Nghiên cứu Nuôi trồng thủy sản III	0.1961	0.2399	0.4577	0.0000	0.2339	12	14	15

Khởi các Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn

STT	Tên đơn vị	Chỉ số HTKT	Chỉ số UD	Chỉ số HTNL	Chỉ số MT TCCS	ICT Index	Xếp hạng		
							2011	2010	2009
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Sở NN & PTNT Vĩnh Long	0.4777	0.7104	0.4348	1.0000	0.6479	1	1	1
2	Sở NN & PTNT Đaklak	0.5490	0.5716	0.7336	0.7917	0.6297	2	50	53
3	Sở NN & PTNT Bình Định	0.3832	0.5436	0.8506	0.8194	0.5899	3	3	6
4	Sở NN & PTNT Đà Nẵng	0.3800	0.5391	0.6372	0.7917	0.5499	4		
5	Sở NN & PTNT Đồng Tháp	0.4361	0.5366	0.5245	0.7917	0.5499	5	4	3
6	Sở NN & PTNT Komtum	0.4620	0.4977	0.6371	0.7083	0.5464	6	48	
7	Sở NN & PTNT Hồ Chí Minh	0.3780	0.5135	0.4089	0.9583	0.5367	7	11	27
8	Sở NN & PTNT Hà Nam	0.4710	0.4555	0.4995	0.8194	0.5345	8	24	30
9	Sở NN & PTNT Nghệ An	0.2229	0.5500	0.6324	0.8750	0.5181	9		
10	Sở NN & PTNT Lào Cai	0.2885	0.5696	0.6474	0.6806	0.5121	10	35	51
11	Sở NN & PTNT Bình Dương	0.3766	0.3772	0.6301	0.8889	0.5101	11	12	2
12	Sở NN & PTNT Thanh Hóa	0.2600	0.5689	0.3401	0.9583	0.5076	12	17	14
13	Sở NN & PTNT Bắc Giang	0.2620	0.5800	0.6347	0.6806	0.5053	13	42	16
14	Sở NN & PTNT An Giang	0.2476	0.6244	0.3986	0.7917	0.5007	14	2	10
15	Sở NN & PTNT Quảng Ninh	0.1576	0.4952	0.5846	1.0000	0.4943	15	10	8
16	Sở NN & PTNT Đồng Nai	0.2516	0.4587	0.5903	0.8472	0.4844	16	9	45
17	Sở NN & PTNT Vũng Tàu	0.2520	0.3747	0.5774	1.0000	0.4820	17	15	19
18	Sở NN & PTNT Hà Tĩnh	0.2926	0.5260	0.5846	0.6389	0.4812	18	18	12
19	Sở NN & PTNT Kiên Giang	0.1454	0.5465	0.4716	0.9167	0.4755	19	14	22
20	Sở NN & PTNT Thái Bình	0.2013	0.4497	0.6107	0.8611	0.4709	20	13	38
21	Sở NN & PTNT Cần Thơ	0.1555	0.5368	0.5073	0.8333	0.4653	21	47	54
22	Sở NN & PTNT Hà Nội	0.1635	0.4909	0.6365	0.6667	0.4409	22	26	9
23	Sở NN & PTNT Hậu Giang	0.3559	0.3309	0.5984	0.6528	0.4390	23		
24	Sở NN & PTNT Bắc Ninh	0.2531	0.3443	0.7161	0.6944	0.4363	24	32	24
25	Sở NN & PTNT Nam Định	0.2313	0.4153	0.5153	0.7500	0.4336	25	36	20
26	Sở NN & PTNT Tiền Giang	0.2833	0.4649	0.3196	0.7222	0.4325	26	38	29
27	Sở NN & PTNT Hưng Yên	0.2303	0.5243	0.6006	0.4583	0.4297	27	44	48
28	Sở NN & PTNT Ninh Thuận	0.1749	0.5419	0.6134	0.4861	0.4251	28	5	4
29	Sở NN & PTNT Phú Thọ	0.3085	0.3586	0.5353	0.6111	0.4161	29	40	50
30	Sở NN & PTNT Quảng Bình	0.1687	0.3773	0.5271	0.8194	0.4152	30	21	55
31	Sở NN & PTNT Quảng Nam	0.1661	0.6012	0.3883	0.4861	0.4086	31	25	13

32	Sở NN & PTNT Lạng Sơn	0.3257	0.3274	0.5341	0.5972	0.4081	32	43	47
33	Sở NN & PTNT Đắk Nông	0.1797	0.4498	0.6068	0.5278	0.4017	33	30	46
34	Sở NN & PTNT Bạc Liêu	0.1192	0.3320	0.6324	0.7917	0.3946	34		
35	Sở NN & PTNT Hải Phòng	0.2304	0.4429	0.5459	0.4444	0.3909	35	7	7
36	Sở NN & PTNT Vĩnh Phúc	0.3296	0.2699	0.3645	0.6806	0.3793	36	8	5
37	Sở NN & PTNT Trà Vinh	0.1455	0.4476	0.5263	0.5278	0.3778	37	49	39
38	Sở NN & PTNT Ninh Bình	0.1669	0.3125	0.6347	0.5833	0.3649	38	45	40
39	Sở NN & PTNT Hòa Bình	0.1733	0.3022	0.7404	0.5000	0.3640	39	29	59
40	Sở NN & PTNT Thừa Thiên Huế	0.2385	0.4000	0.6329	0.2778	0.3610	40	19	15
41	Sở NN & PTNT Bình Thuận	0.1941	0.3619	0.6315	0.3611	0.3490	41	39	26
42	Sở NN & PTNT Khánh Hòa	0.2718	0.2381	0.4522	0.5833	0.3453	42	6	41
43	Sở NN & PTNT Lai Châu	0.3027	0.2815	0.5998	0.2500	0.3307	43	56	52
44	Sở NN & PTNT Sơn La	0.2709	0.2822	0.6554	0.2500	0.3292	44	34	58
45	Sở NN & PTNT Hải Dương	0.3470	0.1947	0.5284	0.3750	0.3273	45	33	25
46	Sở NN & PTNT Gia Lai	0.1146	0.2049	0.4977	0.7778	0.3265	46	51	44
47	Sở NN & PTNT Cà Mau	0.2112	0.3624	0.3832	0.3611	0.3170	47	27	35
48	Sở NN & PTNT Cao Bằng	0.2080	0.2993	0.6418	0.2500	0.3129	48	53	49
49	Sở NN & PTNT Hà Giang	0.2171	0.3094	0.6277	0.2083	0.3094	49	52	56
50	Sở NN & PTNT Quảng Trị	0.0338	0.2407	0.5119	0.7083	0.3022	50	37	42
51	Sở NN & PTNT Sóc Trăng	0.1731	0.3329	0.5133	0.2083	0.2861	51	28	21
52	Sở NN & PTNT Thái Nguyên	0.1848	0.2393	0.6018	0.2639	0.2813	52	31	28
53	Sở NN & PTNT Bến Tre	0.1546	0.1277	0.6340	0.4861	0.2794	53	46	34
54	Sở NN & PTNT Phú Yên	0.1335	0.1317	0.6333	0.0000	0.1839	54	57	36

IV. Kết luận và kiến nghị

4.1. Kết luận

Kết quả các phiếu điều tra thu về có chất lượng tương đối tốt, tuy nhiên trong quá trình điều tra vẫn còn một số đơn vị không nộp phiếu (15 đơn vị chiếm 11%) và nộp phiếu về còn chậm. Một vài đơn vị ghi thông tin trong phiếu còn đại khái hoặc không đúng khiến cho cán bộ điều tra phải mất nhiều thời gian để hỗ trợ.

Kết quả điều tra được so sánh trong 3 năm liền 2009,2010,2011 đã cho ta một bức tranh rõ nét hơn về tình hình ứng dụng và phát triển CNTT của các đơn vị trong Bộ NN&PTNT. Nhiều đơn vị từ vị trí xếp hạng thấp nay có nhiều cố gắng đã vượt lên. Trong khi đó một số đơn vị đã bị tụt hạng do không được đầu tư đầy đủ và chưa được quan tâm nhiều, do vậy cần phải nhìn nhận lại và xác định nguyên nhân và lý do làm cho một số chỉ số này bị tụt để có giải pháp khắc phục.

So sánh các nhóm đối tượng với nhau cho thấy còn có sự chênh lệch về hạ tầng CNTT, ứng dụng và phát triển CNTT giữa các nhóm. Điều kiện về trang bị máy móc và ứng dụng CNTT của các Sở NN&PTNT so với các Cục, Vụ, .. còn kém nhiều, chỉ có một số Sở NN&PTNT là vẫn giữ được vị trí tốt như Sở Vĩnh Long, Đà Nẵng,.... Tóm lại vẫn có sự khác biệt giữa các đơn vị trong Bộ trong việc ứng dụng và phát triển CNTT, song qua đánh giá xếp hạng ICT Index cho ta thấy toàn cảnh việc ứng dụng và phát triển CNTT trong Bộ NN&PTNT để từ đó có kế hoạch và định hướng cho ứng dụng phát triển CNTT sau này.

4.2. Kiến nghị

Trong ba năm qua việc điều tra đánh giá mức độ sẵn sàng ứng dụng và phát triển CNTT gọi tắt là ICT Index đã đem lại kết quả to lớn, nó đã cho chúng ta thấy được bức tranh tổng thể về ứng dụng và phát triển CNTT trong các đơn vị thuộc Ngành NN&PTNT qua đó tạo điều kiện tốt cho việc xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển CNTT trong Ngành. Từ những kết quả đánh giá và xếp hạng ICT Index này các đơn vị tự nhìn lại mình để có kế hoạch ứng dụng và phát triển CNTT cho phù hợp.

Tuy nhiên việc đánh giá xếp hạng ICT index trong những năm qua còn gặp nhiều khó khăn. Việc ghi vào phiếu điều tra đúng hay chưa đúng là hoàn toàn phụ thuộc vào người ghi phiếu, đơn vị nào có cán bộ chuyên trách về CNTT thì ghi tốt hơn và đơn vị nào không có thì ghi chưa hợp lý vì các bộ ghi phiếu thường lại là cán bộ làm công tác văn phòng của đơn vị không có chuyên môn về lĩnh vực này. Do vậy các đơn vị phải nhanh chóng có cán bộ chuyên trách về CNTT của đơn vị mình.

Để kết quả điều tra ICT Index có ý nghĩa nhiều hơn và tác động mạnh đến các đơn vị thì công tác thi đua khen thưởng cần được xem xét đến. Hàng năm căn cứ vào kết quả điều tra ICT Index xếp hạng các đơn vị chúng ta nên chọn các đơn vị đứng đầu trong mỗi nhóm để khen thưởng đồng thời cũng cảnh báo cho các đơn vị có vị trí cuối bảng xếp hạng. Mặt khác những đơn vị nào không nộp phiếu điều tra cần phê bình nghiêm khắc giúp cho cuộc điều tra được hiệu quả./.